

DANH MỤC PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG VÀ DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI TỪ THÁNG 9 NĂM 2026 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2027

(Kèm theo Quyết định số 1448 /QĐ-UBND ngày 11 /8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Mã hiệu   | Tên công việc                                                                                                                                                                                                | Đơn vị   | Đơn vị báo cáo |           |                   |                   | Ghi chú                                                                                                  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-----------|-------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |           |                                                                                                                                                                                                              |          | Khối lượng     | Đơn giá   | Số ngày thực hiện | Thành tiền (đồng) |                                                                                                          |
|     |           | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                                                    |          |                |           |                   | 18.032.648.000    |                                                                                                          |
| A   |           | CHI PHÍ TRỰC TIẾP                                                                                                                                                                                            |          |                |           |                   | 17.925.098.000    |                                                                                                          |
| I   |           | CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN                                                                                                                                                                                 |          |                |           |                   | 17.045.043.000    |                                                                                                          |
| 1   | QG.01     | Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công                                                                                                              | 10.000m2 | 10,96          | 1.257.626 | 460               | 6.340.445.000     | Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)                                                 |
| 2   | TG.01.1   | VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn                                                        | tấn      | 20             | 442.755   | 487               | 4.312.436.000     | Thực hiện đủ các ngày                                                                                    |
| 3   | TG.01.1   | VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn                                                        | tấn      | 2              | 442.755   | 5                 | 4.428.000         | (Phát sinh 05 ngày trước Tết nguyên đán)                                                                 |
| 4   | TG.04     | X. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện                                                                                             | km       | 10,28          | 177.489   | 487               | 888.574.000       | Thực hiện đủ các ngày                                                                                    |
| 5   | TG.03     | IX. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công                                                                                                               | km       | 0,52           | 302.354   | 487               | 76.568.000        | Thực hiện đủ các ngày                                                                                    |
| 6   | QG.02     | Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công                                                                                                                                                                  | 10.000m2 | 4,6            | 899.597   | 460               | 1.903.548.000     | Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)                                                 |
| 7   | DTDPV.01  | III. Duy trì dải phân cách bằng thủ công                                                                                                                                                                     | km       | 1,15           | 406.190   | 240               | 112.108.000       | Thực hiện 02 ngày/lần                                                                                    |
| 8   | TVH.01    | IV. Tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hầm ếch                                                                                                                                     | km       | 7,07           | 408.035   | 240               | 692.354.000       | Thực hiện 02 ngày/lần                                                                                    |
| 9   | DTVS.01   | II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.                                                                                                                                                        | km       | 4,67           | 608.560   | 35                | 99.469.000        | Phát sinh các ngày lễ, tết, sự kiện                                                                      |
| 10  | VC.05.5   | Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 35km < L ≤ 40km bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn | tấn      | 20             | 124.128   | 487               | 1.209.000.000     | Thực hiện đủ các ngày                                                                                    |
| 11  | VC.05.5   | Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 35km < L ≤ 40km bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn | tấn      | 2              | 124.128   | 5                 | 1.241.000         | (Phát sinh 05 ngày trước Tết nguyên đán)                                                                 |
| 12  | TGTR.01.1 | XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)                                                                                                                  | thùng    | 100            | 13.491    | 460               | 620.609.000       | Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)                                                 |
| 13  | VSTR.01   | XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt                                                                                                                                                                     | thùng    | 100            | 12.417    | 460               | 285.591.000       | Thực hiện đủ các ngày; Tính bằng 50% nội dung công việc cần thực hiện                                    |
| 14  | TR.01     | Định mức công tác tưới nước rửa đường xe < 10m3                                                                                                                                                              | km       | 13,9           | 545.875   | 64                | 485.610.000       | Thực hiện 01 tuần/1 lần                                                                                  |
| 15  | VHBN.01   | VII. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.                                                                                                                                            | 100m3    | 0,7            | 291.554   | 64                | 13.062.000        | Thực hiện 01 tuần/1 lần                                                                                  |
| II  |           | CÔNG TÁC XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT                                                                                                                                                                       |          |                |           |                   | 880.055.000       |                                                                                                          |
| 1   | XL.2.1    | VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh                                                                                                                                      | tấn      | 20             | 90.262    | 487               | 879.152.000       | Thực hiện hàng ngày, đơn giá theo Công văn 2115/UBND-KTCN ngày 7/8/2026 của UBND tỉnh                    |
| 2   | XL.2.1    | VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh                                                                                                                                      | tấn      | 2              | 90.262    | 5                 | 903.000           | Thực hiện 05 ngày trước Tết nguyên đán, đơn giá theo Công văn 2115/UBND-KTCN ngày 7/8/2026 của UBND tỉnh |
| B   |           | CHI PHÍ KHÁC                                                                                                                                                                                                 |          |                |           |                   | 107.550.000       |                                                                                                          |
| 1   |           | Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)                                                                                                                                                  | %        |                | 0,004     |                   | 71.700.000        |                                                                                                          |
| 2   |           | Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)                                                                                                                      | %        |                | 0,002     |                   | 35.850.000        |                                                                                                          |

**DANH MỤC PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG VÀ DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 11/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT      | Mã hiệu  | Tên công việc                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị   | Đơn vị báo cáo |           |                   |                      | Ghi chú                                                  |
|----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-----------|-------------------|----------------------|----------------------------------------------------------|
|          |          |                                                                                                                                                                                                                                   |          | Khối lượng     | Đơn giá   | Số ngày thực hiện | Thành tiền (đồng)    |                                                          |
|          |          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                  |          |                |           |                   | <b>4.594.517.000</b> |                                                          |
| <b>I</b> |          | <b>Chi phí trực tiếp (I = 1+2+3+...)</b>                                                                                                                                                                                          |          |                |           |                   | <b>4.486.967.000</b> |                                                          |
| 1        | QG.01    | Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công                                                                                                                                   | 10.000m2 | 10,96          | 1.257.626 | 115               | 1.585.112.000        | Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão) |
| 2        | TG.01.1  | VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân $0\text{km} < L \leq 15\text{km}$ bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq 5$ tấn                                                     | tấn      | 20             | 442.755   | 122               | 1.080.323.000        | Thực hiện đủ các ngày                                    |
| 4        | TG.04    | X. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện                                                                                                                  | km       | 10,28          | 177.489   | 122               | 222.600.000          | Thực hiện đủ các ngày                                    |
| 5        | TG.03    | IX. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công                                                                                                                                    | km       | 0,52           | 302.354   | 122               | 19.181.000           | Thực hiện đủ các ngày                                    |
| 6        | QG.02    | Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công                                                                                                                                                                                       | 10.000m2 | 4,6            | 899.597   | 115               | 475.887.000          | Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão) |
| 7        | DTDPV.01 | III. Duy trì dải phân cách bằng thủ công                                                                                                                                                                                          | km       | 1,15           | 406.190   | 60                | 28.027.000           | Thực hiện 02 ngày/lần                                    |
| 8        | TVH.01   | IV. Tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch                                                                                                                                                          | km       | 7,07           | 408.035   | 60                | 173.089.000          | Thực hiện 02 ngày/lần                                    |
| 9        | DTVS.01  | II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.                                                                                                                                                                             | km       | 4,67           | 608.560   | 10                | 28.420.000           | Phát sinh các ngày lễ, tết, sự kiện                      |
| 10       | VC.05.5  | Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân $35\text{km} < L \leq 40\text{km}$ bằng xe Hooklip tải trọng $> 10$ tấn | tấn      | 20             | 124.128   | 122               | 302.871.000          | Thực hiện đủ các ngày                                    |

| STT       | Mã hiệu   | Tên công việc                                                                                                   | Đơn vị | Đơn vị báo cáo |         |                   |                    | Ghi chú                                                                                                                        |
|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|---------|-------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |           |                                                                                                                 |        | Khối lượng     | Đơn giá | Số ngày thực hiện | Thành tiền (đồng)  |                                                                                                                                |
| 12        | TGTR.01.1 | XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân $0\text{km} < L \leq 15\text{km}$ ) | thùng  | 100            | 13.491  | 115               | 155.152.000        | Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão). Xác định lại đơn giá; Tính bằng 50% nội dung công việc cần thực hiện |
| 13        | VSTR.01   | XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt                                                                        | thùng  | 100            | 12.417  | 115               | 71.398.000         | Thực hiện đủ các ngày; Tính bằng 50% nội dung công việc cần thực hiện                                                          |
| 14        | TR.01     | Định mức công tác tưới nước rửa đường xe < 10m3                                                                 | km     | 13,9           | 545.875 | 16                | 121.403.000        | Thực hiện 01 tuần/1 lần                                                                                                        |
| 15        | VHBN.01   | VII. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.                                               | 100m3  | 0,7            | 291.554 | 16                | 3.265.000          | Thực hiện 01 tuần/1 lần                                                                                                        |
| 16        | XL.2.1    | VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh                                         | tấn    | 20             | 90.262  | 122               | 220.239.000        | Thực hiện hàng ngày, đơn giá theo Công văn 2115/UBND-                                                                          |
| <b>II</b> |           | <b>Chi phí khác (II = 1 + 2)</b>                                                                                |        |                |         |                   | <b>107.550.000</b> |                                                                                                                                |
| 1         |           | Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)                                                     | %      |                | 0,004   |                   | 71.700.000         |                                                                                                                                |
| 2         |           | Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)                         | %      |                | 0,002   |                   | 35.850.000         |                                                                                                                                |

DANH MỤC PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG VÀ DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI NĂM 2027

(Kèm theo Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 11/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Mã hiệu   | Tên công việc                                                                                                                                                                                                | Đơn vị   | Đơn vị báo cáo |           |              |                   | Ghi chú                                                  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-----------|--------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
|     |           |                                                                                                                                                                                                              |          | Khối lượng     | Đơn giá   | Số ngày thực | Thành tiền (đồng) |                                                          |
| I   |           | Chi phí trực tiếp (I = 1+2+3+...)                                                                                                                                                                            |          |                |           |              | 13.438.131.000    |                                                          |
| 1   | QG.01     | Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công                                                                                                              | 10.000m2 | 10,96          | 1.257.626 | 345          | 4.755.334.000     | Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão) |
| 2   | TG.01.1   | VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn                                                        | tấn      | 20             | 442.755   | 365          | 3.232.113.000     | Thực hiện đủ các ngày                                    |
| 3   | TG.01.1   | VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn                                                        | tấn      | 2              | 442.755   | 5            | 4.428.000         | (Phát sinh 05 ngày trước Tết nguyên đán)                 |
| 4   | TG.04     | X. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện                                                                                             | km       | 10,28          | 177.489   | 365          | 665.973.000       | Thực hiện đủ các ngày                                    |
| 5   | TG.03     | IX. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công                                                                                                               | km       | 0,52           | 302.354   | 365          | 57.387.000        | Thực hiện đủ các ngày                                    |
| 6   | QG.02     | Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công                                                                                                                                                                  | 10.000m2 | 4,6            | 899.597   | 345          | 1.427.660.000     | Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão) |
| 7   | DTDPV.01  | III. Duy trì dải phân cách bằng thủ công                                                                                                                                                                     | km       | 1,15           | 406.190   | 180          | 84.081.000        | Thực hiện 02 ngày/lần                                    |
| 8   | TVH.01    | IV. Tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch                                                                                                                                     | km       | 7,07           | 408.035   | 180          | 519.266.000       | Thực hiện 02 ngày/lần                                    |
| 9   | DTVS.01   | II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.                                                                                                                                                        | km       | 4,67           | 608.560   | 25           | 71.049.000        | Phát sinh các ngày lễ, tết, sự kiện                      |
| 10  | VC.05.5   | Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 35km < L ≤ 40km bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn | tấn      | 20             | 124.128   | 365          | 906.129.000       | Thực hiện đủ các ngày                                    |
| 11  | VC.05.5   | Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 35km < L ≤ 40km bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn | tấn      | 2              | 124.128   | 5            | 1.241.000         | (Phát sinh 05 ngày trước Tết nguyên đán)                 |
| 12  | TGTR.01.1 | XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)                                                                                                                  | thùng    | 100            | 13.491    | 345          | 465.457.000       | Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão) |

| STT | Mã hiệu | Tên công việc                                                           | Đơn vị | Đơn vị báo cáo |         |              |                   | Ghi chú                                                                                                  |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|---------|--------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |         |                                                                         |        | Khối lượng     | Đơn giá | Số ngày thực | Thành tiền (đồng) |                                                                                                          |
| 13  | VSTR.01 | XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt                                | thùng  | 100            | 12.417  | 345          | 214.193.000       | Thực hiện đủ các ngày; Tính bằng 50% nội dung công việc cần thực hiện                                    |
| 14  | TR.01   | Định mức công tác tưới nước rửa đường xe < 10m3                         | km     | 13,9           | 545.875 | 48           | 364.208.000       | Thực hiện 01 tuần/1 lần                                                                                  |
| 15  | VHBN.01 | VII. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.       | 100m3  | 0,7            | 291.554 | 48           | 9.796.000         | Thực hiện 01 tuần/1 lần                                                                                  |
| 16  | XL.2.1  | VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh | tấn    | 20             | 90.262  | 365          | 658.913.000       | Thực hiện hàng ngày, đơn giá theo Công văn 2115/UBND-KTCN ngày 7/8/2026 của UBND tỉnh                    |
| 17  | XL.2.1  | VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh | tấn    | 2              | 90.262  | 5            | 903.000           | Thực hiện 05 ngày trước Tết nguyên đán, đơn giá theo Công văn 2115/UBND-KTCN ngày 7/8/2026 của UBND tỉnh |